TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 – NGHỆ AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2026/DSST
Ngày 29 - 5- 2026
V/v tranh chấp về hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vương Hoàng Hào.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trọng Biên.

2. Bà Lê Thị Thủy.

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Lê Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Nghệ An tham gia phiên toà: Ông Đặng Trường Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 5 – Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 87/2025/TLST-DS ngày 08 tháng 12 năm 2025 về việc "Tranh chấp về hợp đồng tín dụng" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2026/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 5 năm 2026 và quyết định hoãn phiên tòa số: 27/2026/QĐST-DS ngày 19 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Đ1 (B); địa chỉ: T, A T, phường H, thành phố Hà Nội. Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Ngọc L, chức vụ: Tổng giám đốc. Đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng: ông Lê Đình T. Sinh năm 1984; CCCD số: 040084017858. Chức vụ: Giám đốc BIDV Phòng giao dịch B, chi nhánh P (Theo văn bản ủy quyền số 630/QĐ-BIDV-PD ngày 06/5/2025). Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Như D, sinh năm 1991, CCCD số: 040091002872 và chị Nguyễn Thị D1, sinh năm 1995, CCCD số: 040195002349; Nơi cư trú: Thôn V, xã Đ, huyện T nay là xã Đ, tỉnh Nghệ An. Đều vắng mặt.

Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn chị Nguyễn Thị D1: Ông Nguyễn Như Đ, sinh năm 1956; CCCD số: 040056001404; Nơi cư trú: Thôn V, xã Đ, huyện T nay là xã Đ, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Như N, sinh năm

1988, CCCD số: 040088036553 và chị Đào Thị Y, sinh năm 1988; Nơi cư trú: Thôn V, xã Đ, huyện T nay là xã Đ, tỉnh Nghệ An. Anh N có mặt, chị Y vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện theo uỷ quyền của B trình bày:

Anh Nguyễn Như D và vợ là chị Nguyễn Thị D1 vay vốn tại B, chi nhánh P, Phòng B theo 02 Hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 02/2023/11529715/HĐTD ngày 18/12/2023 với các nội dung cụ thể như sau:

Số tiền vay: 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng); Lãi suất trong hạn: Lãi suất cố định: 7%/năm; Lãi suất nợ quá hạn: Lãi suất quá hạn là: 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Mục đích: Thanh toán tiền mua tôn típ các loại; Thời hạn: 11 tháng; Ngày đến hạn: 18/11/2024. Người đại diện ký kết hợp đồng tín dụng là ông Nguyễn Như D theo văn bản ủy quyền ngày 18/11/2020 của bà Nguyễn Thị D1.

Thực hiện Hợp đồng tín dụng nêu trên, B chi nhánh P đã giải ngân cho anh D và chị D1 đủ số tiền 300.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng ngày 18/12/2023. Sau khi vay vốn, anh D và chị D1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo các thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng. Tạm tính đến ngày 29/5/2026, anh D và chị D1 còn nợ B chi nhánh P số tiền là 358.197.563 đồng (trong đó nợ gốc là 300.000.000 đồng, nợ lãi thông thường 42.145.577 đồng, nợ lãi quá hạn 16.051.986 đồng).

Hợp đồng tín dụng số 03/2023/11529715/HĐTD ngày 28/12/2023 với các nội dung cụ thể như sau:

Số tiền vay: 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng); Lãi suất trong hạn: Lãi suất cố định: 7%/năm; Lãi suất nợ quá hạn: Lãi suất quá hạn là: 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Mục đích: Thanh toán tiền mua tôn típ các loại; Thời hạn: 11 tháng; Ngày đến hạn: 28/11/2024. Người đại diện ký kết hợp đồng tín dụng là anh D theo văn bản ủy quyền ngày 18/11/2020 của bà Nguyễn Thị D1.

Thực hiện Hợp đồng tín dụng nêu trên, B chi nhánh P đã giải ngân cho anh D và chị D1 đủ số tiền 120.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng ngày 28/12/2023. Sau khi vay vốn, anh D và chị D1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo các thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng. Tạm tính đến ngày 29/05/2026, anh D, chị D1 còn nợ B chi nhánh P số tiền là 143.171.316 đồng (trong đó nợ gốc là 120.000.000 đồng, nợ lãi thông thường 16.865.480 đồng, nợ lãi quá hạn 6.305.836 đồng).

Tổng số tiền anh Nguyễn Như D và chị Nguyễn Thị D1 còn nợ B chi nhánh P tạm tính đến ngày 29/5/2026 theo 2 hợp đồng tín dụng là: 501.368.879 đồng (trong đó nợ gốc là 420.000.000 đồng, nợ lãi thông thường 59.011.057 đồng, nợ lãi quá hạn 22.357.822 đồng). Vợ chồng anh D chị D1 chưa trả được khoản tiền gốc và lãi nào.

Tài sản đảm bảo khoản vay: Thế chấp quyền sử dụng đất tại thửa đất số 210, tờ bản đồ số 13, diện tích thửa đất: 266m^2 và công trình tài sản trên đất là ngôi nhà cấp 4 tại thôn V, xã Đ, tỉnh Nghệ An được UBND huyện T cấp GCNQSD đất số

BV 304443 ngày 10/10/2014 mang tên ông Nguyễn Như D và bà Nguyễn Thị D1 tại Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2020/11529715/HĐBĐ ký ngày 18/11/2020.

Yêu cầu khởi kiện:

Buộc anh Nguyễn Như D và chị Nguyễn Thị D1 thanh toán toàn bộ nợ gốc, nợ lãi và các khoản chi phí phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng đã ký với B. Tạm tính đến ngày 29/5/2026, Ông Nguyễn Như D và Bà Nguyễn Thị D1 còn nợ B chi nhánh P số tiền là 501.368.879 đồng (trong đó nợ gốc là 420.000.000 đồng, nợ lãi thông thường 59.011.057 đồng, nợ lãi quá hạn 22.357.822 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ngày 30/5/2026 cho đến khi thi hành án xong, anh D và chị D1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ theo quy định hợp đồng tín dụng đã ký.

Trường hợp anh Nguyễn Như D và chị Nguyễn Thị D1 không thanh toán toàn bộ nợ vay hoặc thanh toán không đầy đủ thì yêu cầu Toà án xử lý tài sản thế chấp là thửa đất số 210, tờ bản đồ số 13, diện tích thửa đất: 266m^2 và công trình tài sản trên đất là ngôi nhà cấp 4 tại thôn V, xã Đ, tỉnh Nghệ An được UBND huyện T cấp GCNQSD đất số BV 304443 ngày 10/10/2014 mang tên ông Nguyễn Như D và bà Nguyễn Thị D1.

Nếu trong trường hợp phát mại tài sản nêu trên không đủ để thu hồi toàn bộ nợ vay, yêu cầu anh D và chị D1 tiếp tục thanh toán hết toàn bộ số nợ còn lại.

Đối với đề nghị của ông Nguyễn Như Đ và anh Nguyễn Như N1 về việc ưu tiên mua khi phát mãi tài sản thế chấp, B sẽ xem xét, tạo điều kiện trong quá trình thi hành án dân sự theo quy định.

Đối với chi phí tố tụng và án phí, yêu cầu anh D chị D1 phải chịu theo quy định.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Như D đã được tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không có ý kiến trình bày. Bị đơn chị Nguyễn Thị D1 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thống nhất trình bày:

Về thông tin hợp đồng tín dụng, thế chấp, số tiền nợ gốc và lãi chị và anh D đồng ý như ý kiến của ngân hàng. Do hoàn cảnh khó khăn, vợ chồng chị chưa có điều kiện trả nợ. Tại phiên tòa, người đại diện trình bày: Việc vay vốn là để tiêu dùng cá nhân, trả nợ do chưa có điều kiện nên chưa trả nợ gốc và lãi cho B, ông xin B giảm khoản nợ lãi quá hạn vì hoàn cảnh khó khăn. Trường hợp phát mãi xử lý tài sản thế chấp, ông đề nghị cho con trai Nguyễn Như N được quyền ưu tiên mua.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Như N và chị Đào Thị Y trình bày:

Về việc vợ chồng em trai Nguyễn Như D và Nguyễn Thị D1 ký hợp đồng vay vốn, thế chấp, số tiền gốc lãi theo yêu cầu của nguyên đơn B anh không có ý kiến.

Đối với thửa đất số 210 của Nguyễn Như D và Nguyễn Thị D1, trường hợp bị

đơn không trả được nợ của B thì khi xử lý phát mãi theo ranh giới GCNQSD đất đã cấp. Đối với ngôi nhà cấp 4, mái bằng, bê tông cốt thép, có xây lấn sang thửa đất số 222 của vợ chồng tôi là 13,3 m^2 theo kết quả đo đạc của Chi nhánh Văn phòng Đ2, do ngôi nhà này và nhà của anh chị có chung nhau để xây dựng cho vợ chồng em trai, kết cấu xây dựng chung tường với nhà của vợ chồng anh chị, hiện tại em dâu Nguyễn Thị D1 và các cháu đang ở trên nhà, không có chỗ ở hợp pháp nào khác nên khi phát mãi bán anh đề nghị được ưu tiên mua theo quy định. Phần công trình sang đất 13,3 m^2, mái tôn 9,5 m^2 giữa anh và vợ chồng em trai không tranh chấp với nhau. Khi xử lý phát mãi anh chị sẽ theo thỏa thuận với các bên liên quan, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Nghệ An phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Việc thụ lý vụ án, quan hệ tranh chấp đúng quy định, việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, thu thập chứng cứ đầy đủ, chuyển hồ sơ đúng quy định; Đương sự chấp hành đúng quyền nghĩa vụ theo quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của B.

Về nghĩa vụ thanh toán: Buộc anh Nguyễn Như D và chị Nguyễn Thị D1 thanh toán cho B chi nhánh P, phòng B số tiền là 501.368.879 đồng. (tính đến ngày 29/5/2026). Trong đó nợ gốc là 420.000.000 đồng, nợ lãi thông thường 59.011.057 đồng, nợ lãi quá hạn 22.357.822 đồng. Chia kỷ phần: 250.684.439 đồng/người.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ngày 30/5/2026 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Xử lý tài sản đảm bảo:

Trường hợp anh Nguyễn Như D và chị Nguyễn Thị D1 không trả nợ hoặc trả không đầy đủ nghĩa vụ nợ thì B được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mãi các tài sản bảo đảm sau để thu hồi nợ vay cho B là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 210, tờ bản đồ số 13, diện tích 266 m^2 và công trình tài sản trên đất tại thôn V, xã Đ, tỉnh Nghệ An đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền đất số BV 304443 ngày 10/10/2014 mang tên anh Nguyễn Như D và chị Nguyễn Thị D1.

Trường hợp nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán hết nghĩa vụ nợ thì anh D và chị D1 tiếp tục có nghĩa vụ phải trả hết khoản nợ còn lại cho B. Trường hợp số tiền thu được từ xử lý tài sản đủ trả hết các khoản nợ

mà còn dư thì số tiền dư trả lại cho anh D và chị D1.

Về chi phí tố tụng và án phí: Đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

1.1. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh Nguyễn Như D và chị Nguyễn Thị D1 cư trú tại xã Đ, tỉnh Nghệ An trả số tiền nợ theo hợp đồng tín dụng và xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp. Quan hệ pháp luật là "Tranh chấp về hợp đồng tín dụng" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Nghệ An theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2. Về tư cách tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án xác minh được: Tài sản thế chấp là ngôi nhà cấp 4 có liên quan đến thửa đất số 222 của anh Nguyễn Như N và vợ chị Đào Thị Y nên anh N và chị Y tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đúng quy định của pháp luật.

1.3. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Như D đã nhận đươc văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai tại phiên toà, không có lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng. Bị đơn chị D1 vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền. Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt là đúng quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về pháp luật nội dung:

2.1. Đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn anh D vắng mặt không có ý kiến trình bày, bị đơn chị D1 đồng ý với nguyên đơn. Hội đồng xét xử nhận thấy:

a, Về số tiền gốc và lãi suất:

Hợp đồng tín dụng số 02/2023/11529715/HĐTD ngày 18/12/2023 với các nội dung cụ thể như sau:

Số tiền vay: 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng); Lãi suất trong hạn: Lãi suất cố định: 7%/năm; Lãi suất nợ quá hạn: Lãi suất quá hạn là: 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Mục đích: Thanh toán tiền mua tôn típ các loại; Thời hạn: 11 tháng; Ngày đến hạn: 18/11/2024. Người đại diện ký kết hợp đồng tín dụng là ông Nguyễn Như D theo văn bản ủy quyền ngày 18/11/2020 của bà Nguyễn Thị D1.

Thực hiện Hợp đồng tín dụng nêu trên, B chi nhánh P đã giải ngân cho anh D và chị D1 đủ số tiền 300.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng ngày 18/12/2023. Sau khi vay vốn, anh D và chị D1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo các thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng. Tạm tính đến ngày 29/5/2026, anh D và chị D1

còn nợ B chi nhánh P số tiền là 358.197.563 đồng (trong đó nợ gốc là 300.000.000 đồng, nợ lãi thông thường 42.145.577 đồng, nợ lãi quá hạn 16.051.986 đồng).

Hợp đồng tín dụng số 03/2023/11529715/HĐTD ngày 28/12/2023 với các nội dung cụ thể như sau:

Số tiền vay: 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng); Lãi suất trong hạn: Lãi suất cố định: 7%/năm; Lãi suất nợ quá hạn: Lãi suất quá hạn là: 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Mục đích: Thanh toán tiền mua tôn típ các loại; Thời hạn: 11 tháng; Ngày đến hạn: 28/11/2024. Người đại diện ký kết hợp đồng tín dụng là anh D theo văn bản ủy quyền ngày 18/11/2020 của bà Nguyễn Thị D1.

Thực hiện Hợp đồng tín dụng nêu trên, B chi nhánh P đã giải ngân cho anh D và chị D1 đủ số tiền 120.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng ngày 28/12/2023. Sau khi vay vốn, anh D và chị D1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo các thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng. Tạm tính đến ngày 29/05/2026, anh D, chị D1 còn nợ B chi nhánh P số tiền là 143.171.316 đồng (trong đó nợ gốc là 120.000.000 đồng, nợ lãi thông thường 16.865.480 đồng, nợ lãi quá hạn 6.305.836 đồng).

Quá trình thực hiện hai hợp đồng tín dụng trên, cả anh D và chị D1 đã nhận giải ngân các khoản tiền trên, sử dụng vào mục đích tiêu dùng chung hai vợ chồng, do khó khăn nên anh chị không trả được khoản tiền gốc và lãi nào. Tổng số tiền anh Nguyễn Như D và chị Nguyễn Thị D1 còn nợ B chi nhánh P tạm tính đến ngày 29/5/2026 theo 2 hợp đồng tín dụng là: 501.368.879 đồng (trong đó nợ gốc là 420.000.000 đồng, nợ lãi thông thường 59.011.057 đồng, nợ lãi quá hạn 22.357.822 đồng). Vợ chồng anh D chị D1 chưa trả được khoản tiền gốc và lãi nào.

Việc anh D và chị D1 vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên B có quyền yêu cầu là đúng quy định tại Điều 280 của Bộ luật Dân sự năm 2015, "*Nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thỏa thuận. Nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*". Do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của B.

b, Về xử lý tài sản bảo đảm:

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 210, tờ bản đồ số 13, diện tích 266 m^2 và công trình tài sản trên đất là ngôi nhà cấp 4 tại thôn V, xã Đ, tỉnh Nghệ An đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền đất số BV 304443 ngày 10/10/2014 mang tên anh Nguyễn Như D và chị Nguyễn Thị D1. Việc thế chấp, đăng ký giao dịch bảo đảm đúng theo quy định nên phát sinh quyền và nghĩa vụ.

Việc B yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là đúng quy định tại các Điều 8,9 Hộ đồng thế chấp, Điều 299, Điều 301 của Bộ luật Dân sự 2015, các trường hợp xử lý tài sản bảo đảm: "*Đến hạn thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm mà bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ. Bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm trước thời hạn do vi phạm nghĩa vụ theo thỏa thuận hoặc theo quy định của luật*".

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/01/2026 và kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất của Chi nhánh Văn phòng Đ2 kết quả: Đối với ngôi nhà cấp 4, xây gạch đỏ, mái đổ bê tông cốt thép, lợp ngói xây dựng sang thửa đất số 222 của anh Nguyễn Như N và chị Đào Thị Y, diện tích 13,3 m^2; mái tôn xây dựng sang 9,5 m^2. Ý kiến của anh N và chị Y là giữa anh và vợ chồng em trai không tranh chấp với nhau. Khi xử lý phát mãi anh chị sẽ theo thỏa thuận với các bên liên quan, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Tại phiên tòa, đại diện của nguyên đơn cũng có ý kiến sẽ ưu tiên bán cho vợ chồng anh N trong quá trình phát mãi thi hành án dân sự. Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn cứ ý kiến của anh N và ý kiến của đạ diện nguyên đơn, xét thấy nội dung này các đương sự không có tranh chấp tại vụ án này, các đương sự sẽ tự thỏa thuận trao đổi trong quá trình phát mãi tài sản trong giai đoạn thi hành án dân sự là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ các nhận định trên, cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của B.

[4] Về chi phí tố tụng và án phí:

Về chi phí tố tụng: Buộc bị đơn anh Nguyễn Như D và chị Nguyễn Thị D1 phải chịu chi phí tố tụng 5.000.000 đồng + 2.411.951 đồng = 7.411.951 đồng. B đã nộp tạm ứng nên cần buộc anh D và chị D1 trả lại cho B số tiền 7.411.951 đồng, chia kỷ phần 3.705.975 đồng/người.

Bị đơn anh Nguyễn Như D và chị Nguyễn Thị D1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Trả lại tạm ứng án phí cho B theo quy định.

[5] Các đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về việc giải quyết toàn bộ vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 116, 117, 280, 299, 301, 317, 318, 321, 351 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, 92, 95 Luật Các tổ chức tín dụng 2010; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, khoản 3 Điều 27 của ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn B.

1. Về nghĩa vụ thanh toán:

Buộc anh Nguyễn Như D và chị Nguyễn Thị D1 thanh toán cho B chi nhánh P, phòng B số tiền là 501.368.879 đồng. (tính đến ngày 29/5/2026). Trong đó nợ gốc là 420.000.000 đồng, nợ lãi thông thường 59.011.057 đồng, nợ lãi quá hạn 22.357.822 đồng. Chia kỷ phần: 250.684.439 đồng/người.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ngày 30/5/2026 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Xử lý tài sản đảm bảo:

Trường hợp anh Nguyễn Như D và chị Nguyễn Thị D1 không trả nợ hoặc trả không đầy đủ nghĩa vụ nợ thì B được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm sau để thu hồi nợ vay cho B gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 210, tờ bản đồ số 13, diện tích thửa đất 266 m^2 tại thôn V, xã Đ, tỉnh Nghệ An đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền đất số BV 304443 ngày 10/10/2014 mang tên anh Nguyễn Như D và chị Nguyễn Thị D1 và công trình tài sản trên đất.

(Có sơ đồ kèm theo bản án)

Trường hợp nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán hết nghĩa vụ nợ thì anh Nguyễn Như D và chị Nguyễn Thị D1 tiếp tục có nghĩa vụ phải trả hết khoản nợ còn lại cho B. Trường hợp số tiền thu được từ xử lý tài sản đủ trả hết các khoản nợ mà còn dư thì số tiền dư trả lại cho anh Nguyễn Như D và chị Nguyễn Thị D1.

3. Về án phí:

Bị đơn anh Nguyễn Như D và chị Nguyễn Thị D1 phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm 24.054.755 đồng, chia kỷ phần 12.027.377 đồng/người.

Trả lại cho B số tiền tạm ứng án phí 11.075.300 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0003423 ngày 05/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc anh Nguyễn Như D và chị Nguyễn Thị D1 phải trả lại cho B số tiền chi phí tố tụng 7.411.951 đồng, chia kỷ phần 3.705.975 đồng/người.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy

định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND khu vực 5 – Nghệ An;
- THADS tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VPTA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vương Hoàng Hào